

Nhật Bản : già hóa dân số và hậu quả

LIU NGOC TRINH

Hiện nay Nhật Bản không chỉ giàu hơn mà còn ngày càng già hơn. Việc dân số già đi, tức phần người già từ 65 tuổi trở lên trong toàn bộ dân số ngày càng tăng lên, không chỉ có ở Nhật Bản mà là hiện tượng phổ biến ở gần như tất cả các nước OCDE (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế). Song hiện tượng này thể hiện rõ nhất ở Nhật Bản do tốc độ dân số già đi quá nhanh. Việc dân số ngày càng già nhanh đã và sẽ có những ảnh hưởng kinh tế - xã hội quan trọng cả trước mắt lẫn lâu dài, đặc biệt, nhiều chuyên gia cho rằng điều đó có lẽ sẽ là một trong những vấn đề lớn của Nhật Bản trong thế kỷ tới, và Nhật Bản cần phải nhanh chóng có những giải pháp để giải quyết.

I. NHỮNG XU HƯỚNG NHÂN KHẨU

1. Dân số già đi rất nhanh

Hiện nay, tỷ lệ người già trong tổng dân số của Nhật Bản là 12%, thấp nhất so với các nước OCDE khác, song tỷ lệ này sẽ tăng rất nhanh, bằng hơn hai lần tốc độ tăng của những nước phát triển khác, để đạt 15% vào năm 2015, và 30% vào năm 2040 cao nhất thế giới¹. Như vậy, lúc đó cứ 3 - 4 người Nhật thì có 1 người trên 65 tuổi, trong khi tỷ lệ đó của 6 nước lớn khác (Mỹ, Italia, Canada, Đức, Pháp và Anh) chỉ có 20% và đặc biệt trên một nửa số người già này là trên 75 tuổi. Nhịp độ dân số Nhật Bản già đi tương đối nhanh sẽ thể hiện rõ hơn nếu ta biết được rằng thời gian cần thiết để phần người già trong tổng số dân số tăng gấp đôi từ 7 lên 14% ở Nhật Bản chỉ mất có 25 năm, trong khi ở Thụy Điển là 85 năm, và ở Pháp là 130 năm.

Việc dân số Nhật Bản già đi nhanh như vậy là do những nhân tố chủ yếu sau:

- Tỷ lệ sinh (được coi là số con trung bình do một bà mẹ sinh ra trong cả đời mình) ngày càng giảm, từ 4,7 năm 1947, còn 2,1 vào những năm 60 và 1,54 vào năm 1990², và không hề có dấu hiệu nào cho thấy nó sẽ ổn định hoặc tăng trở lại.

- Tuổi thọ trung bình của người Nhật Bản đã tăng đáng kể, từ 50,1 tuổi năm 1947 lên 75,6 tuổi năm 1990 đối với nam và 54,1 đến 81,81 tuổi đối với nữ trong cùng thời kỳ, đưa Nhật Bản lên mức cao nhất trong số các nước lớn³. Tuổi thọ của người Nhật Bản ngày càng tăng về cơ bản là do tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi giảm mạnh (từ 7,7% năm 1947 còn 0,5% năm

¹. Năm 1990, tỷ lệ này của Thụy Điển là gần 20%, Đức và Anh trên 15%, Pháp 14% và Mỹ 13%.

². Tỷ lệ sinh tương ứng gần đây của Mỹ là 1,9; Thụy Điển và Pháp là 1,8; Đức 1,4 và Italia là 1,3. Ở Nhật Bản tỷ lệ này ở các vùng đô thị còn thấp hơn nhiều (1,2 ở Tôkyô). Một trong những nguyên nhân chính trực tiếp khiến tỷ lệ sinh ở Nhật Bản thấp là do phụ nữ ngày càng chậm lấy chồng. Ví dụ, tuổi trung bình của phụ nữ Nhật lấy chồng lần đầu hiện là 25,8, đứng thứ hai sau Thụy Điển. Ngoài ra, chi phí giáo dục cao cũng như nhà ở chật chội và đất đỏ cũng là những nguyên nhân quan trọng làm giảm tỷ lệ sinh ở Nhật Bản.

³. Năm 1987, tuổi thọ trung bình của nam giới ở Mỹ, Đức và Pháp là 72,0 và ở Thụy Điển năm 1988 là 74,0.

1987), do việc cải thiện chế độ dinh dưỡng và do sự chăm sóc về y tế, nhất là đối với người già, ngày càng hoàn thiện.

- Khoảng 8 triệu trẻ em, hoặc 2,7 triệu một năm, được sinh ra trong đợt bùng nổ trẻ em sau chiến tranh từ 1947 đến 1949, sẽ bước vào đội ngũ những người già Nhật Bản vào đầu thế kỷ tới.

2. Tỷ lệ phụ thuộc về kinh tế của nhân khẩu ngày càng tăng

Cho đến cuối những năm 80, do tỷ lệ sinh giảm nhanh, nên mặc dù phần người già trong toàn bộ dân số Nhật Bản có tăng lên, nhưng tỷ lệ người ăn theo (từ 15 tuổi trở xuống và từ 65 tuổi trở lên) so với những người đang làm việc (từ 16 đến 64 tuổi) vẫn còn thấp. Hiện nay tỷ lệ này của Nhật Bản và Đức thuộc loại thấp nhất trong số các nước lớn OCDE. Trong những năm 90 và nhất là vào những năm 20 của thế kỷ 21, khi tỷ lệ phụ thuộc về kinh tế của người già tăng liên tục để đạt gấp đôi, và của người trẻ không giảm nữa, thì tỷ lệ phụ thuộc kinh tế chung của nhân khẩu Nhật Bản sẽ đạt mức khá cao (65% vào năm 2025 và thuộc loại cao nhất trong các nước OCDE).

II. NHỮNG HẬU QUẢ CỦA VIỆC GIÀ HÓA DÂN SỐ NHẬT BẢN

Việc già hóa nhanh chóng dân số Nhật Bản, biểu hiện bằng việc nước này chỉ cần 30 năm để chuyển từ vị trí sau cùng thành đứng đầu trong số các nước lớn OCDE về tỷ lệ phụ thuộc kinh tế của người già, sẽ có những ảnh hưởng lớn nhiều mặt tới đời sống kinh tế - xã hội Nhật Bản.

1. Ảnh hưởng đến thị trường lao động

Việc giảm tỷ lệ sinh đẻ, nguyên nhân chủ yếu của tình trạng già hóa dân số ở Nhật Bản, cũng làm giảm dân số trong độ tuổi lao động, phần nhiều các dự đoán đều cho rằng, dân số Nhật Bản ở độ tuổi lao động tăng xấp xỉ 2% một năm trong thời kỳ 1950 - 70 sẽ giảm 0,5% một năm bắt đầu từ năm 2000, và những dự đoán này cũng tương tự như những dự đoán về dân số ở nhiều nước châu Âu. Do vậy, dân số trong độ tuổi lao động sẽ giảm từ 68,18% tổng dân số Nhật Bản năm 1985 xuống còn 60,78% năm 2025. Theo các dự đoán chính thức nếu trong những thập kỷ tới, tổng sản phẩm quốc dân Nhật Bản tăng với tốc độ trung bình hàng năm là 4% thì nhu cầu về lao động sẽ vượt nhu cầu về việc làm khoảng 4% dân số tích cực vào năm 2000 và 14% vào năm 2010. Ngay từ cuối những năm 80 đầu những năm 90, tình hình thiếu lao động ở Nhật Bản đã trở nên hết sức gay gắt. Chẳng hạn, vào tháng 9 năm 1990, cứ 100 người đi tìm việc thì có tới 145 việc làm dành cho họ. Riêng trong ngành xây dựng, thì cứ 1 người đi tìm việc thì có tới 6 chỗ trống¹.

Một trong những nhân tố góp phần tạo ra "thần kỳ" kinh tế sau chiến tranh của Nhật Bản là sự vận hành của thị trường lao động nước này, mà đặc trưng trước hết là mức việc làm ổn định và năng suất lao động cao. Tuy vậy, việc già hóa nhanh chóng dân số ở độ tuổi lao động có thể ảnh hưởng đáng kể đến những thực tế lao động hiện hành (sự an toàn lâu dài về việc làm và cơ cấu tiền lương dựa vào thâm niên) ra đời trong thời kỳ phân lao động trẻ trong lực lượng lao động cao hơn nhiều so với ngày nay². Từ năm 1968 đến năm 1988, thập tuổi dân số trong độ tuổi lao động đã thay đổi sâu sắc: phần lao động trẻ từ 15 đến 24 tuổi đã giảm

¹. *Kinh tế và phát triển*, Thông tấn xã Việt Nam, thứ ba, ngày 13.11.1990, số 46, trang 4.

². Chế độ lao động Nhật Bản có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

Làm việc "suốt đời": Hàng năm các xí nghiệp tuyển những thanh niên mới tốt nghiệp các trường trung học và đại học và về nguyên tắc đảm bảo cho họ có việc làm liên tục cho đến khi họ về hưu. Chế độ này được áp dụng chặt chẽ cho những người làm công ăn lương của các xí nghiệp lớn (khoảng 1/3 lực lượng lao động) và một cách mềm dẻo hơn ở các xí nghiệp nhỏ và trung bình.

- Đề bạt và nâng lương theo thâm niên: Tiền lương của người công nhân tăng lên theo số năm phục vụ công ty hơn là theo tầm quan trọng của xí nghiệp, trình độ giáo dục và năng lực của họ.

- Các công đoàn được tổ chức theo từng xí nghiệp chứ không phải theo ngành hoặc theo nghề.

gần một nửa, còn phần của lao động già từ 55 đến 64 tuổi lại tăng gập đôi. Sự thay đổi này là do phần của thanh niên trong toàn bộ dân số giảm liên tục và do thanh niên Nhật Bản ngày càng có xu hướng học lên cao hơn, chậm tham gia vào thị trường lao động¹. Việc tỷ lệ lao động già so với lao động trẻ tăng cao sẽ làm giảm khả năng đề bạt và nâng bậc theo thâm niên, làm yếu động cơ thúc đẩy làm việc của lao động trẻ cũng như tinh linh hoạt bên trong xí nghiệp, và làm tăng cấu thành chi phí lao động do phần lương và các khoản trợ cấp, phúc lợi dành cho lao động già ngày càng tăng.

2. Ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ

Cùng với phần của người già trong toàn bộ dân số tăng lên, ở Nhật Bản hiện nay đang xuất hiện một thị trường tiêu dùng to lớn mới gọi là "thị trường bạc", ước tính sẽ tăng hơn 2 lần từ mức trung bình hàng năm 20.000 tỷ yên năm 1985 lên 56.300 tỷ yên năm 2000 và từ 110.000 đến 150.000 tỷ yên vào đầu thế kỷ sau². Đây chính là thị trường đáp ứng những nhu cầu ngày càng to lớn của người già về cả các mặt hàng vật chất, lẫn dịch vụ và giải trí. Các chuyên gia Nhật Bản cho rằng một nửa số tiền này sẽ chi cho các hàng hóa và dịch vụ có liên quan đến y tế, và 1/4 được chi cho những cơ sở giải trí. Các nhà nghiên cứu Nhật Bản cho rằng khi thế hệ hiện đang ở độ tuổi 20 và 30, vốn ưa tiêu xài, về hưu, thì "thị trường bạc" này sẽ thật sự cất cánh. Vì thế hệ người già mới này sẽ có nhiều thời gian rỗi hơn, đi du lịch nhiều hơn, ăn mặc đẹp hơn, tốt hơn do nhiều người trong số này giàu hơn cha mẹ và cả con cái họ. Ngoài ra, cùng với giá đất ngày càng tăng, nhiều người già, đã mua được đất từ vài thập kỷ trước đây hiện đang sở hữu những tài sản rất có giá mà con cái họ không thể có được.

3. Ảnh hưởng đến chi tiêu xã hội của Nhà nước

Mặc dù hiện nay, quỹ bảo hiểm xã hội của Nhật Bản vẫn còn dư thừa lớn, một phần là do số người già vẫn còn nhỏ, song giống như ở những nước có tỷ lệ người già cao khác chi tiêu của nhà nước của Nhật Bản cũng sẽ ngày càng tăng vào cuối thế kỷ này có nhiều lý do giải thích cho hiện tượng này: trước hết, việc già hóa và việc tăng tương đối tỷ lệ người về hưu so với người còn độ tuổi lao động sẽ làm tăng phần chi cho quỹ hưu trí trong tổng sản phẩm quốc dân. Thứ hai, số người ốm có xu hướng tăng mạnh cùng với độ tuổi, do vậy việc già hóa dân số sẽ làm cho chi tiêu y tế, khoản chi lớn thứ hai sau chi của nhà nước cho hưu trí trong tổng số các chi tiêu xã hội, tăng nhanh cả tuyệt đối lẫn tương đối. Theo những đánh giá chính thức, các chi phí cho y tế sẽ tăng từ 7,5% thu nhập quốc dân năm 1986 lên 15,5% vào năm 2010. Vào năm 2021, khi những người sinh ra trong đợt "bùng nổ trẻ em" sau chiến tranh đạt 70 -74 tuổi thì số tiền dùng cho y tế mà họ chi tiêu có lẽ sẽ nhiều hơn tổng chi cho y tế của cả trẻ em lẫn người đang ở độ tuổi lao động. Chi y tế trung bình cho một người già lúc đó bằng 4,8 lần so với những lớp người khác, cao hơn hẳn tỷ lệ này của các nước khác. Thứ ba, vì người lao động già dễ bị thất nghiệp và bị thất nghiệp lâu hơn mức trung bình, nên chi tiêu cho trợ cấp thất nghiệp cũng cao hơn.

Như vậy, cùng với việc già hóa dân số các chi tiêu xã hội của nhà nước cũng sẽ tăng lên, gây căng thẳng cho thu chi ngân sách và khó khăn cho các khoản chi khác. Ví dụ, trong vòng 10 năm tài chính 1975 - 85, chi bảo hiểm xã hội Nhật Bản đã tăng 2,8 lần, trong khi thu nhập quốc dân chỉ tăng có 1,9 lần³. Đồng thời, nên tỷ lệ tiết kiệm giảm đi, chi tiêu cho bảo hiểm xã hội tăng lên, Nhật Bản sẽ gặp khó khăn trong việc tìm vốn đầu tư cho các lĩnh vực khác. Các chuyên gia Nhật Bản cho rằng, cùng với việc già hóa dân số như vậy, nên lúc này chính là cơ hội cuối cùng để Nhật Bản thực hiện những ưu tiên từ lâu đã bị coi nhẹ như xây dựng

¹. Số thanh niên Nhật Bản tiếp tục vào các trường đại học đã tăng lên từ 17% dân số ở độ tuổi 18 năm 1965 lên 36% năm 1987.

². FEER, Vol. 148, No 25, 21. June, 1990, p. 65 và The Japan Economic Journal, Dec. 29, 1990, p 14.

³. The Japan of Today, 1989, The International Society for Educational Information, Inc, P. 95.

ơ sở hạ tầng xã hội. Điều đó có nghĩa là nếu Nhật Bản không gấp rút đầu tư cho các cơ sở hạ tầng xã hội ngay từ bây giờ thì sẽ không bao giờ làm được nữa khi dân số già đã tăng cao.

4. Thất nghiệp và việc già hóa dân số

Một trong những vấn đề lớn nảy sinh từ việc già hóa dân số tích cực là tỷ lệ thất nghiệp của những người lao động già ngày càng do so với mức thất nghiệp trung bình của xã hội. Khi tỷ lệ thất nghiệp trung bình ở Nhật Bản rất thấp so với các nước OCDE khác, thì người lao động già càng có nguy cơ bị thất nghiệp hơn. Chẳng hạn, vào năm 1988, mặc dù thiếu lao động nhưng tỷ lệ việc làm còn trống so với người tìm việc làm ở độ tuổi 60-64 là 0,2, thấp xa so với 2,8 cho những người dưới 20 tuổi¹. Năm 1989, tỷ lệ thất nghiệp của nam công nhân có tuổi từ 40 đến 64 bằng gần 3 lần mức trung bình, và phần của người thất nghiệp từ 60 tuổi trở lên trong tổng số người không có việc làm của Nhật Bản là 17% so với dưới 4% ở các nước lớn thuộc OCDE khác. Việc những người lao động già, bình thường được coi là "những người có tay nghề", gặp nhiều khó khăn nhất khi tìm việc làm, là do những nguyên nhân sau:

- Gần 90% các xí nghiệp Nhật Bản áp dụng chế độ về hưu bắt buộc ở một độ tuổi nhất định, trong đó 96% xí nghiệp cho công nhân nghỉ hưu ở tuổi 60, vì tuổi thọ tăng và từ lúc về hưu đến khi được nhận tiền hưu là thời gian khá dài nên có rất nhiều người vẫn muốn đi làm trở lại, do đó càng làm căng thẳng thêm nhu cầu về việc làm

- Nhu cầu lao động già tương đối yếu, về cơ cấu nâng lương dựa vào thâm niên tất sẽ khiến cho việc tuyển những người lao động này thành tốn kém hơn cho xí nghiệp. Hơn nữa, sự tốn kém này chưa chắc đã bù lại được nhờ năng suất lao động cao hơn, nhất là trong trường hợp những người này phải làm những công việc khác trước, cần phải có sự đào tạo lại. Do vậy, các xí nghiệp không tích cực lắm trong việc thuê mướn lao động già.

Do vậy sẽ có sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động già. Đồng thời, nếu tất cả những điều kiện khác không thay đổi, việc phân lao động già trong dân số ở độ tuổi lao động tăng lên sẽ làm tăng tỷ lệ thất nghiệp cơ cấu và do đó sẽ làm tăng trợ cấp thất nghiệp và các chi tiêu xã hội khác.

III. NHỮNG GIẢI PHÁP CÓ THỂ

Để giải quyết những hậu quả do việc dân số già đi nhanh chóng đặt ra, và để đáp ứng những nhu cầu mới của một xã hội già, Nhật Bản đã và đang có một số những giải pháp căn bản sau:

1. Những chính sách lao động.

Từ giữa những năm 80 trở đi, chính phủ và giới kinh doanh Nhật Bản đã nghiên cứu áp dụng những biện pháp nhằm khắc phục tình trạng thiếu lao động nảy sinh cùng với việc già hóa dân số và tận dụng đến mức cao nhất những nguồn lao động chưa sử dụng hết để cân bằng cung - cầu lao động.

- Sử dụng lại những người già đã về hưu nhưng còn sức khỏe vào những công việc thích hợp, một phần thời gian, ở các xí nghiệp nhỏ, trung bình và thầu khoán cho các xí nghiệp lớn. Những xí nghiệp nào tiếp tục sử dụng người về hưu ở bất cứ dạng và mức độ nào đều được chính phủ khuyến khích. Nhờ đó hiện nay trên 35% nam công nhân Nhật Bản đã về hưu vẫn có việc làm, cao hơn nhiều so với các nước lớn thuộc OCDE khác.

- Tỷ lệ tham gia hoạt động của người Nhật Bản ở độ tuổi có con (từ 25 đến 40 tuổi) còn thấp xa so với các nước OCDE khác. Phần lớn tình trạng này là do nhiều phụ nữ muốn đi làm nhưng không có điều kiện, vì cho đến nay Nhật Bản vẫn không có đủ những điều kiện để giúp đỡ các bà mẹ đang làm việc (như nhà trẻ, chế độ nghỉ đẻ hợp lý, ...) nên tỷ lệ phụ nữ đi làm ở Nhật Bản còn thấp xa so với những nước khác. Do vậy, việc tạo ra những điều kiện để các bà mẹ có con có thể đi làm là một trong những hướng được chính phủ Nhật Bản khuyến khích

¹. FEER, Vol. 148. N° 25. June, 1990, pp. 63 - 64.

trong những năm tới.

- Khuyến khích áp dụng chế độ giờ làm việc linh hoạt (tự chọn thời gian làm việc, làm một phần thời gian) và rút ngắn thời gian làm việc để cho những người lao động già và phụ nữ có gia đình có thể có nhiều cơ hội hơn để tham gia vào thị trường lao động.

Tuổi về hưu bắt buộc ở các xí nghiệp hiện nay nói chung là thấp và có thể sẽ được nâng lên nhằm thích ứng với tuổi thọ của người Nhật Bản ngày càng cao, mặc dù biện pháp này đòi hỏi phải có sự điều chỉnh nhất định đối với chế độ nâng bậc và thù lao theo thâm niên theo hướng coi trọng nhiều hơn yếu tố năng lực và tính sáng tạo cá nhân.

- Lâu nay ở Nhật Bản diễn ra cuộc tranh cãi chưa ngã ngũ về việc liệu có nên chấp nhận thêm lao động nước ngoài không, những người lao động của nhiều nước láng giềng châu Á, thu nhập thấp, muốn tìm việc làm ở Nhật Bản. Chắc chắn một nguồn lao động dự trữ (gần như) không thể cạn. Nhiều ý kiến cho rằng sớm muộn Nhật Bản cũng sẽ tận dụng nguồn lao động này để giảm nhẹ những căng thẳng trên thị trường lao động, nhất là các ngành xây dựng và phân phối, cũng như ở những ngành nặng nhọc và độc hại khác mọi người Nhật ngày càng không muốn làm. Song việc mở cửa thị trường lao động Nhật Bản cho người nước ngoài chỉ có thể diễn ra dần dần, vì Nhật Bản, vốn là một nước đông dân và chưa bao giờ biết đến sự nhập cư quy mô lớn, cần phải có thời gian để tìm ra những giải pháp khắc phục những vấn đề xã hội, nhân đạo, an ninh và kinh tế do điều đó gây ra. Theo những đánh giá chính thức, hiện nay, lao động nước ngoài (chủ yếu là người châu Á) ở Nhật Bản chiếm khoảng 0,1% dân số ở độ tuổi lao động, tức chừng 70000 người, song nếu kể cả lao động ngầm, thì tỷ lệ thực tế chắc chắn sẽ gấp đôi hoặc ba số đó.

Một biện pháp giải quyết tình trạng thêm lao động căn bản nhất có lẽ là tiến hành hợp lý hóa sản xuất và cải tổ cơ cấu công nghiệp và chuyển sang những công nghệ có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, tiêu dùng ít lao động sống. Trên thực tế, biện pháp này đã được đẩy mạnh trong nhiều năm qua. Chẳng hạn, đầu tư thiết bị tư nhân, kể cả đầu tư cho nghiên cứu và phát triển bình quân trong 3 năm tài chính 1986 - 1988 đã đạt 50.000 tỷ yên, bằng 3 lần kim ngạch tăng bình quân hàng năm của tổng sản phẩm quốc dân danh nghĩa thời gian này, trong khi đó trong thời gian mở rộng hoạt động kinh tế sau năm 1965 kim ngạch đầu tư mặc dù cũng tăng mạnh, song mới chỉ ngưng kim ngạch tăng hàng năm của tổng sản phẩm quốc dân danh nghĩa¹.

2. Những chính sách bảo hiểm xã hội

Mục tiêu của những chính sách bảo hiểm xã hội của chính phủ Nhật Bản từ những năm 80 trước việc dân số ngày càng già đi là làm sao tránh tăng quá mức chi tiêu công cộng giảm bớt gánh nặng xã hội của những người già đối với những người đang ở độ tuổi lao động sau này. Để đạt được mục đích đó chính phủ Nhật Bản đã bắt đầu có những đổi sách theo hướng sau:

- Chuyển một phần những chi tiêu bảo hiểm xã hội sang cho những người được hưởng bảo hiểm xã hội. Tức là các cá nhân phải tự gánh vác một phần lớn hơn những chi phí dịch vụ cộng đồng bằng tiền túi của mình. Ví dụ, năm 1983 chế độ chính phủ trang trải toàn bộ chi phí chăm sóc y tế cho người có tuổi đã được bãi bỏ, thay vào đó bằng một chế độ đòi hỏi các cá nhân phải đáp ứng một phần các khoản chi phí đó. Và năm 1986, chế độ bảo hiểm sức khỏe cho các nhân viên đã được sửa đổi để các cá nhân phải tự gánh 10% chi phí y tế của mình.

- Các chế độ hưu trí công cộng ở Nhật Bản, cũng như ở phần lớn các nước OCDE khác đều bao gồm yếu tố "tiết kiệm bắt buộc" (tức tiền đóng bảo hiểm hưu trí của công ty và cá nhân công nhân trong thời gian họ còn làm việc và không phải là khoản tiết kiệm tự nguyện gửi ở ngân hàng và phần chính phủ trích từ thu nhập quốc dân để bù vào. Phần trích này cho phép đảm bảo cho những người về hưu mà không tiết kiệm đủ được một khoản tiền để sống lúc tuổi

¹. Akira Kojima. Sức sống của các xí nghiệp Nhật Bản. Tham luận tại Hội thảo kinh tế Việt - Nhật, tại Hà Nội, 22-23.12.1990, tiếng Nhật.

già có được một nguồn thu nhập tối thiểu thích hợp. Hiện nay chính phủ Nhật đã khuyến khích mọi người lan động tăng phần "tiết kiệm bắt buộc" này để có thể giảm được phần trợ cấp của chính phủ mà mọi người trong xã hội, nhất là những người đang ở độ tuổi lao động phải gánh.

- Khuyến khích phát triển các chế độ hưu trí tư nhân, và coi các chế độ hưu trí tư nhân, và coi các chế độ đó sẽ đóng một vai trò bổ sung quan trọng cho các chế độ hưu trí công cộng trong tương lai. Chẳng hạn, tính đến tháng 7 năm 1987, các công ty bảo hiểm tư nhân đã bán được trên 1 triệu tỷ yên trái phiếu bảo hiểm hưu trí cho các cá nhân và khả năng sẽ còn bán được nhiều hơn nữa.

3. Khai thác triệt để thị trường người già

Thấy trước được tiềm năng to lớn của loại thị trường mới được mở ra do dân số ngày càng già đi, chính phủ và giới kinh doanh Nhật Bản đã có nhiều kế hoạch để khai thác được tối đa thị trường này, một mặt, nhằm đáp ứng những nhu cầu to lớn của nó, mặt khác nhằm phát triển sản xuất và xã hội. Thứ nhất, thành lập các viện và trung tâm nghiên cứu và dự báo về những nhu cầu của người già. Thứ hai, những trung tâm y tế và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu giải trí và chữa bệnh cho người già được thành lập. Riêng năm 1990, thu nhập tại các nhà dưỡng lão Nhật Bản đã tăng 17,1% và các dịch vụ chăm sóc người già tại nhà tăng 23,1% so với năm 1989¹. Thứ ba, các loại hàng hóa và thiết bị chuyên dùng và tiện lợi cho người già được phát triển. Thứ tư, mở các trường và các khóa học để đáp ứng nhu cầu tiếp tục nâng cao kiến thức hoặc nhu cầu phải đào tạo lại của người già. Thứ năm, đầu tư ra nước ngoài, như Australia, Haoai và Đông Nam Á để xây dựng các trung tâm giải trí và du lịch cho người già Nhật Bản thích đi du lịch. Nhưng cũng cần lưu ý là thị trường hấp dẫn này cũng thu hút ngày càng nhiều các nhà cung cấp mới và do đó, cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt hơn.

NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Problèmes Economiques, N° 1744, 21 Oct. 1981 và N° 2.219, 3 Avril. 1991.
2. Histoire du Japan et des Japonais, của Edwin O. Reischauer. Le Seuil, Paris 1973.
3. Population et Sociétés, Juin 1981
4. Etudes Economiques de l'OCDE, Japon, Déc. 1990.
5. Jean - Jacques Rosa. "World Crisis in Social Security" Bonnel - 1982.
6. Far Eastern Economic Review, 148, N° 25, 21 June 1990.
7. The Japan of Today, 1989. The International Society for Educational Information, Inc.
8. Statistical Handbook of Japan. 1984, 1985, 1986, 1987, 1988 và 1989, Statistics Bureau, Prime Ministers Office.

¹. NIKKEI WEEKLY, Vol. 29, N° 148, Oct. 26. 1991, p. 10.